

Trọng lượng thép ống (tiếp theo)

Đường kính (mm)	Chiều dày ống (mm)	Trọng lượng (kg/m)	Đường kính (mm)	Chiều dày ống (mm)	Trọng lượng (kg/m)	Đường kính (mm)	Chiều dày ống (mm)	Trọng lượng (kg/m)
445	22	229	470	22	243	495	30	344
	24	249		24	264		32	365
	26	269		26	285		35	397
	28	288		28	305	521	11,5	144
	30	307		30	326		12	151
	32	326		32	346	527	14	177
	35	354		35	375		16	202
465	12	134	495	11	131		18	226
	20	219		12	143		20	250
	30	322		14	166		22	274
470	10,5	119		16	189		24	298
	11	124		18	212		26	321
	12	136		20	234		28	345
	14	157		22	257		30	368
	16	179		24	279		32	391
	18	201		26	301		35	425
	20	222		28	322			

B -9. Trọng lượng cho một ống gang miêng bát*Đơn vị tính: kg/ống*

Số TT	Đường kính (mm)	Chiều dày thành ống (mm)	Chiều dài ống (mm)	Trọng lượng (kg/ống)
1	98	8	4000	73
2	98	9	4000	80
2	118	8	4000	87
4	118	9	4000	96
5	144	9	5000	150
6	144	10	5000	155
7	170	9	5000	174
8	170	10	5000	192
9	222	10	5000	256
10	222	11	5000	278
11	274	11	5000	352
12	274	12	5000	375
13	326	11,5	5000	434
14	326	13	5000	485
15	429	13	5000	647
16	429	14,5	5000	724

B-10. Trọng lượng cho một ống gang 2 đầu mắt bích*Đơn vị tính: kg/ống*

Số TT	Đường kính (mm)	Chiều dày thành ống (mm)	Chiều dài ống (mm)	Trọng lượng (kg/ống)
1	98	9	3.000	62,2
2	118	9	3.000	75,1
3	144	9,5	3.000	98,5
4	170	10	3.000	122,6
5	222	11	3.000	177,5
6	222	11	4.000	230,4
7	274	12	3.000	239,7
8	274	12	4.000	311,3
9	326	13	3.000	305,5
10	326	13	4.000	398,2
11	378	14	3.000	385,0
12	378	14	4.000	501,0
13	429	14,5	3.000	458,4
14	429	14,5	4.000	595,4
15	532	16	3.000	625,2
16	532	16	4.000	813,2
17	634	17	3.000	795,0
18	634	17	4.000	1034,0
19	842	21	3.000	1331,0

C. Trọng lượng kim loại đen**C-1. Thép tròn***Đơn vị tính: kg/m*

Đường kính (mm)	Trọng lượng	Đường kính (mm)	Trọng lượng	Đường kính (mm)	Trọng lượng
5	0,154	37	8,44	67	27,65
6	0,222	38	8,90	68	28,51
6,5	0,261	39	9,38	69	29,33
8	0,395	40	9,89	70	30,21
10	0,617	41	10,35	71	31,05
12	0,888	42	10,87	72	31,97
14	1,21	43	11,39	73	32,82
15	1,39	44	11,94	74	33,73
16	1,58	45	12,48	75	34,68
17	1,78	46	12,97	76	35,58
18	2,00	47	13,61	77	36,52
19	2,23	48	14,21	78	37,51
20	2,47	49	14,79	79	38,44
21	2,72	50	15,43	80	39,64
22	2,98	51	16,02	81	40,41
23	3,26	52	16,67	82	41,41
24	3,55	53	17,32	83	42,43
25	3,85	54	17,98	84	43,46
26	4,17	55	18,65	85	44,45
27	4,49	56	19,35	86	45,56
28	4,83	58	20,74	87	46,63
29	5,19	59	21,44	88	47,70
30	5,55	60	22,19	89	48,79
31	5,92	61	22,92	90	49,94
32	6,31	62	23,69	95	55,64
33	6,71	63	24,47	100	61,65
34	7,13	64	25,23	105	67,97
35	7,55	65	26,05	110	74,60
36	7,99	66	26,83	120	88,78

Trong lương thép tròn (tiếp theo)

Đường kính (mm)	Trọng lượng	Đường kính (mm)	Trọng lượng	Đường kính (mm)	Trọng lượng
125	96,33	150	138,72	180	199,76
130	104,20	160	157,83	190	222,57
140	120,78	170	178,18	200	246,62

C-2. Thép vuông

Đơn vị tính: kg/md

Cạnh hình vuông (mm)	Khối lượng	Cạnh hình vuông (mm)	Khối lượng	Cạnh hình vuông (mm)	Khối lượng
5	0,196	28	6,15	90	63,59
6	0,283	30	7,05	95	70,85
7	0,385	32	8,04	100	78,5
8	0,502	34	9,07	105	86,55
9	0,636	36	10,17	110	94,99
10	0,785	40	12,56	120	113,04
11	0,95	42	13,85	125	122,66
12	1,13	44	15,20	130	132,67
13	1,33	45	15,90	140	153,86
14	1,54	46	16,60	150	176,63
15	1,77	48	18,09	160	200,96
16	2,01	50	19,63	170	226,87
17	2,27	53	22,05	180	254,34
18	2,54	56	24,61	190	283,39
19	2,82	60	28,26	200	314,00
20	3,14	63	31,16	210	346,2
21	3,46	65	33,17	220	379,9
22	3,80	70	38,47	240	452,2
24	4,52	75	44,16	250	490,6
25	4,91	80	50,24		
26	5,30	85	56,72		

C-3. Thép 6 cạnh cán nóng*Đơn vị tính: kg/m*

Đường kính hình tròn nội tiếp (mm)	Khối lượng	Đường kính hình tròn nội tiếp (mm)	Khối lượng	Đường kính hình tròn nội tiếp (mm)	Khối lượng
6	0,245	24	3,92	50	16,99
7	0,333	25	4,25	53	19,10
8	0,435	26	4,59	54	19,80
9	0,551	27	4,96	56	21,32
10	0,680	28	5,33	58	22,90
11	0,823	29	5,72	60	24,50
12	0,979	30	6,12	63	26,98
13	1,15	32	6,96	65	28,70
14	1,33	34	7,86	67	30,50
15	1,53	35	8,33	70	33,30
16	1,74	36	8,81	71	34,30
17	1,96	38	9,82	75	38,24
18	2,20	40	10,88	77	40,30
19	2,45	41	11,40	80	43,51
20	2,72	42	11,99	85	49,12
21	3,0	45	13,77	90	55,07
22	3,29	46	14,40	95	61,36
23	3,60	48	15,66	100	67,98

C-4. Trọng lượng ray*Đơn vị tính: kg/m*

Loại ray	Khối lượng	Loại ray	Khối lượng	Loại ray	Khối lượng
P9	8,42	P43	44,65	OP65	83,2
P11	11,20	P50	51,51	TB60	60,14
P15	15,00	P65	64,93	TB65	64,80
P18	18,06	OPH3	54,8	TH55	55,39

P24	24,14	OP50	64,8	TH60	59,97
-----	-------	------	------	------	-------

D - Quan hệ đơn vị đo đường kính ống

Số TT	Đường kính ống tính bằng fút (ký hiệu)	Đường kính ống tính bằng mm (ký hiệu ϕ mm)
1	1/8	6
2	1/4	8
3	3/8	10
4	1/2	15
5	3/4	20
6	1	25
7	1 1/4	32
8	1 1/2	40
9	2	50
10	2 1/2	65
11	3	80
12	4	100
13	5	125
14	6	150

II – Phụ lục phân loại gỗ

Số TT	Tên gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
	Nhóm 1		
1	Bàng Lang cườm	Lagerstroemia angustifolia Pierre	Cà gằn
2	Cắm lai	Dalbergia Oliverii Gamble	
3	Cắm lai Bà Rịa	Dalbergia bariensis Pierre	
4	Cắm lai Đồng Nai	Dalbergia dongnaiensis Pierre	
5	Cắm liên	Pantacme siamensis Kurz	
6	Cắm thị	Diospyros siamensis Warb	
7	Dáng hương	Pterocarpus pedatus Pierre	
8	Dáng hương cắm-bốt	Pterocarpus cambodianus Pierre	
9	Dáng hương mắt chim	Pterocarpus indicus Willd	
10	Dáng hương quả lớn	Pterocarpus macrocarpus Kurz	
11	Du sam	Keteleeria davidiana Bertris Beissn	Ngô tùng
12	Du sam Cao Bằng	Keteleeria calcaria Ching	Hồ bì Cà te
13	Gỗ đỏ	Pahudia cochinchinensis Pierre	
14	Gụ	Sindora maritima Pierre	Gỗ mật Gỗ lau
15	Gụ mật	Sindora cochinchinensis Baill	
16	Gụ lau	Sindora tonkinensis A.Chev	
17	Hoàng đàn	Cupressus funebris Endl	
18	Huệ mộc	Dalbergia sp	
19	Huỳnh đường	Disoxylon loureiri Pierre	
20	Hương tía	Pterocarpus sp	
21	Lát hoa	Chukrasia tabularis A.Juss	
22	Lát da đồng	Chukrasia sp	
23	Lát chun	Chukrasia sp	
24	Lát xanh	Chukrasia var. quadrivalvis Pell	
25	Lát lông	Chukrasia var. velutina King	
26	Mạy lay	Sideroxylon eburneum A.Chev.	
27	Mun sừng	Diospyros mun H.Lec	
28	Mun sọc	Diospyros sp	
29	Muồng đen	Cassia siamea lamk	
30	Pơ mu	Fokienia hodginsii A.Henry et thomas	
31	Sa mu dầu	Cunninghamia konishii Hayata	
32	Son huyết	Melanorrhoea laccifera Pierre	
33	Sưa	Dalbergia tonkinensis Prain	
34	Thông ré	Ducampopinus krempfii H.Lec	
35	Thông tre	Podocarpus neriifolius D.Don	

Phụ lục phân loại gỗ - Nhóm I (tiếp theo)

Số TT	Tên gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
36	Trai (Nam Bộ)	Fugraea fragrans Roxb.	
37	Trắc Nam Bộ	Dalbergia cochinchinensis Pierre	
38	Trắc đen	Dalbergia nigra Allen	
39	Trắc căm bột	Dalbergia cambodiana Pierre	
40	Trầm hương	Aquilaria Agallocha Roxb.	
41	Trắc vàng	Dalbergia fusca Pierre	
Nhóm II			
1	Cầm xe	Xylia dolabriformis Benth.	
2	Da đá	Xylia kerrii Craib et Hutchin	
3	Dầu đen	Dipterocarpus sp	
4	Đinh	Markhamia stipulata Seem	
5	Đinh gan gà	Markhamia sp.	
6	Đinh khét	Radermachera alata P.Dop	
7	Đinh mật	Spuchodeopsis collignonii P.Dop	
8	Đinh thối	Hexaneurocarpon brilletii P.Dop	
9	Đinh vàng	Haplophragma serratum P.Dop	
10	Đinh vàng Hòa Bình	Haplophragma hoabiensis P.Dop	
11	Đinh xanh	Radermachera brilletii P.Dop	
12	Lim xanh	Erythrophloeum fordii Oliv.	
13	Nghiến	Parapentace tonkinensis Gagnep	Kiêng
14	Kiền kiền	Hopea pierrei Hance	(Phía Nam)
15	Săng đào	Hopea ferrea Pierre	Nạp ốc
16	Sao xanh	Homalium caryophyllaceum Benth.	
17	Sến mật	Fassia pasquieri H.Lec	
18	Sến cát	Fosree cochinchinensis Pierre	
19	Sến trắng		
20	Tấu mật	Vatica tonkinensis A.chev.	
21	Tấu núi	Vatica thorelii Pierre	
22	Tấu nước	Vatica philastreama Pierre	
23	Tấu mắt quỷ	Hopea sp	
24	Trai ly	Garcimia fagraceides A.Chev	
25	Xoay	Dialium cochinchinensis Pierre	Nai sai mét Đôi
26	Vấp	Mesua ferrea Linn	
Nhóm III			
1	Bàng lang nước	Lagerstroemia flos-reginae Retz	
2	Bàng lang tía	Lagerstroemia loudoni Taijm	
3	Bình linh	Vitex pubescens Vahl.	

Phụ lục phân loại gỗ - Nhóm III (tiếp theo)

Số TT	Tên gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
4	Cà chắc	Shorea Obtusa Wall	Cà chí
5	Cà ổi	Castanopsis indica A.DC.	
6	Chai	Shorea vulgaris Pierre	
7	Chò chỉ	Parashorea stellata Kury.	
8	Chò chai	Shorea thorelii Pierre	Dự
9	Chua khét	Chukrasia sp	
10	Chự	Litsea longipes Meissn	
11	Chiêu liêu xanh	Terminalia chebula Retz	
12	Dâu vàng		Huẩn
13	Huỳnh	Heritiera cochinchinensis Kost	
14	Lát khét	Chukrasia sp	
15	Lau tấu	Vatica dyeri King	
16	Loại thụ	Pterocarpus sp	Sao lá to (Kiền kiền Nghệ Tĩnh) Gia ty
17	Re mit	Actinodaphne sinensis Benth	
18	Săng lẻ	Lagerstroemia tomentosa Presl	
19	Sao đen	Tepana odorata Roxb	
20	Sao hải nam	Hopea hainanensis Merr et Chun	Dên Dên
21	Tếch	Tectona grandis Linn	
22	Trường mật	Paviesia anamonsis	
23	Trường chua	Nephelium chryseum	
24	Vên vên vàng	Shorea hypochra Hance	Côm lông
Nhóm IV			
1	Bời lời	Litsea laucilimba	
2	Bời lời vàng	Litsea Vang H.Lec.	Hoàng đần gia
3	Cà duối	Cyanodaphne cuneata Bl.	
4	Chắc khế	Disoxylon translucidum Pierre	
5	Chau chau	Elacorarpus tomentosus DC	
6	Dầu mít	Dipterocarpus artocarpifolius Pierre	
7	Dầu lông	Dipterocarpus sp	
8	Dầu song nàng	Dipterocarpus dyeri Pierre	
9	Dầu trà beng	Dipterocarpus obtusifolius Teysm	
10	Gội nếp	Aglaia gigantea Pellegrin	
11	Gội trung bộ	Aglaia annamensis Pellegrin	
12	Gội dầu	Aphanamixis polystachya J.V.Parker	
13	Giỏi	Talauma giỏi A.Chev.	
14	Hà nu	Ixonanthes cochinchinensis Pierre	
15	Hồng tùng	Darydium pierrei Hickel	

Phụ lục phân loại gỗ - Nhóm IV (tiếp theo)

Số TT	Tên gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
16	Kim giao	Podocarpus Wallichianus Presl.	Re vàng
17	Kháo tía	Machilus odoratissima Nees.	
18	Kháo dầu	Nothophoebe sp.	
19	Long não	Cinamomum camphora Nees	Dạ hương
20	Mít	Artocarpus integrifolia Linn	Nhè xanh
21	Mỡ	Manglietia glauca Anet.	
22	Re hương	Cinamomum parthenoxylon Meissn.	
23	Re xanh	Cinamomum tonkinensis Pitard	
24	Re đỏ	Cinamomum tetragonum A.Chev.	
25	Re gừng	Litsea annanensis H.Lec.	
26	Sến bo bo	Shorea hypochra Hance	
27	Sến đỏ	Shorea harmandi Pierre	
28	Sụ	Phoebe cuneata Bl.	
29	Sò đo công	Brownlowia denysiana Pierre	
30	Thông ba lá	Pinus khasya Royle	Lo bò
31	Thông nang	Podocarpus imbricatus Bl	Ngô 3 lá
32	Vàng tâm	Manglietia fordiana Oliv.	Bạch tùng
33	Viết	Madiuca elliptica (Pierre ex Dubard) H.J.Lam.	
34	Vên vên	Anisoptera cochinchinensis Pierre	
Nhóm V			
1	Bản xe	Albizzia lucida Benth.	
2	Bời lời giấy	Litsea polyantha Juss.	
3	Ca bu	Pleurostylla opposita Merr. et Mat.	
4	Chò lông	Dipterocarpus pilosus Roxb.	
5	Chò xanh	Terminalia myriocarpa Henrila	
6	Chò xót	Schima crenata Korth.	
7	Chôm chôm	Nephelium bassacense Pierre	
8	Chùm bao	Hydnocarpus anthelminthica Pierre	
9	Cồng tía	Callophyllum saigonensis Pierre	
10	Cồng trắng	Callophyllum dryobalanoides Pierre	
11	Cồng chìm	Callophyllum sp.	
12	Dải ngựa	Swietenia mahogani Jaco.	
13	Dầu	Dipterocarpus sp.	
14	Dầu rái	Dipterocarpus alatus Roxb.	
15	Dầu chai	Dipterocarpus intricatus Dyer	
16	Dầu đỏ	Dipterocarpus duperreanus Pierre	
17	Dầu nước	Dipterocarpus jourdanii Pierre	
18	Dầu sơn	Dipterocarpus tuberculata Roxb.	

Phụ lục phân loại gỗ - Nhóm V (tiếp theo)

Số TT	Tên gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
19	Giẻ gai	Castanopsis tonkinensis Seen	
20	Giẻ gai hạt nhỏ	Castanopsis chinensis Hance	
21	Giẻ thom	Quercus sp.	
22	Giẻ cau	Quercus platycalyx Hickel et camus	
23	Giẻ cuống	Quercus chrysocalyx Hickel et camus	
24	Giẻ đen	Castanopsis sp.	
25	Giẻ đỏ	Lithocarpus ducampii Hickel et A.camus	
26	Giẻ mỡ gà	Castanopsis echidnocarpa A.DC.	
27	Giẻ xanh	Lithocarpus pseudosundaica (Kickel et A.Camus) Camus	
28	Giẻ sồi	Lithocarpus tubulosa Camus	Sồi vàng
29	Giẻ đề xi	Castanopsis brevispinula Hickel et camus	Gội gác
30	Gội tẻ	Aglaia sp.	
31	Hoàng linh	Peltophorum dasyrachis Kyrz	Khé
32	Kháo mật	Cinamomum sp.	
33	Ké	Nephelium sp.	
34	Kè đuôi dông	Makhamia cauda-felina Craib.	Lím xẹt
35	Kẹn	Aesculus chinensis Bunge	
36	Lím vang	Peltophorum tonkinensis Pierre	
37	Lõi thợ	Gmelina arborea Roxb.	Muồng cánh dán
38	Muồng	Cassia sp.	
39	Muồng gân	Cassia sp.	
40	Mò gỗ	Cryptocarya obtusifolia Merr	Dương liễu
41	Mạ sưa	Helicia cochinchinensis Lour	
42	Nang	Alangium ridley king	
43	Nhãn rừng	Néphélium sp.	
44	Phi lao	Casuarina equisetifolia Forst.	
45	Re bầu	Cinamomum botusifolium Nees	Táu hậu
46	Sa mộc	Cunninghamia chinensis R.Br	
47	Sau sau	Liquidambar formosana hance	
48	Săng táu		
49	Săng đá	Xanthophyllum colubrinum Gagnep.	Sồi ghè
50	Săng trắng	Lophopetalum duperreanum Pierre	
51	Sồi đá	Lithocarpus cornea Rehd	
52	Sếu	Celtis australis persoon	
53	Thành ngành	Cratoxylon formosum B.et H.	Áp ảnh
54	Tràm sừng	Eugenia chanlos Gagnep.	
55	Tràm tía	Syzygium sp.	
56	Thích	Acer decandrum Merrill	Thích 10

Phụ lục phân loại gỗ - Nhóm V (tiếp theo)

Số TT	Tên gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
57	Thiều rừng	Néphelium lappaceum Linh	Vải thiều Thông tàu Thông ta
58	Thông đuôi ngựa	Pinusmassonisca Lambert	
59	Thông nhự	Pinusmerkusii J et Viers	
60	Tô hạp điện biên	Altmgia takhtadinanii V.T.Thái	
61	Vải guốc	Mischocarpus sp.	
62	Vàng kiêng	Nauclea purpurea Roxb.	
63	Vùng	Careya sphaerica Roxb.	
64	Xà cừ	Khaya senegalensis A.Juss	
65	Xoài	Mangifera indica Linn.	
Nhóm VI			
1	Ba khía	Cophepetalum wallichii Kurz	Kơ-nia
2	Bạch đàn chanh	Eucalyptus citriodora Bailey	
3	Bạch đàn đỏ	Eucalyptus robusta Sm.	
4	Bạch đàn liễu	Eucalyptus tereticornis Sm.	
5	Bạch đàn trắng	Eucalyptus camaldulensis Deh.	
6	Bứa lá thuôn	Garcinia oblorgifolia Champ.	
7	Bứa nhà	Garcinia loureiri Pierre	
8	Bứa núi	Garcinia Oliveri Pierre	
9	Bồ kết giả	Albizzia lebbeckoides Benth.	
10	Cáng lò	Betula alnoides Halmilton	
11	Cây	Ivringia malayana Oliver	
12	Cheo tía	Engelhardtia chrysolepis Hance	
13	Chiêu liêu	Terminalia chebula Roxb.	
14	Chò nếp		
15	Chò nâu	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev.	râm Chò nước
16	Chò nhai	Anogeissus acuminata Wall	
17	Chò ổi	Platanus Kerrii	
18	Da	Cerlops divers	Quế lộn
19	Đước	Rhizophora conjugata Linh.	
20	Hậu phát	Cinamomum iners Reinw	
21	Kháo chuông	Actinodaphne sp.	
22	Kháo	Symplocos ferruginea	
23	Kháo thối	Machilus sp.	
24	Kháo vàng	Machilus bonii H.Lec.	
25	Khế	Averrhoa carambola Linn.	
26	Lòng mang	Pterospermum diversifolium Blume	
27	Mang kiêng	Pterospermum truncatolobatum Gagnep.	
28	Mã nhâm		
29	Mã tiền	Strychosos nux - Vomica Linn.	

Phụ lục phân loại gỗ - Nhóm VI (tiếp theo)

Số TT	Tên gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
30	Máu chó	Knemaconferta var tonkinensis Warbg.	Huyết muông
31	Mận rừng	Pranus triflora	
32	Mắm	Avicenia officinalis Linn.	
33	Mắc niềng	Eberhardtia tonkinensis H. Lec.	
34	Mít nài	Artocarpus asperula Gagret.	
35	Mù u	Callophyllum inophyllum Linn.	
36	Muối	Mangifera foetida Lour.	
37	Nhọ nôi	Diospyros erientha champ	
38	Nhội	Bischofia trifolia Bl.	
39	Nọng heo	Holoptelea integrifolia Pl.	
40	Phay	Duabanga sonneratioides Ham.	
41	Quao	Doliohandrone rheedii Seen.	
42	Quế	Cinamomum cassia Bl.	
43	Quế xây lan	Cinamomum Zeylagicum Nees.	
44	Ràng ràng đá	Ormosia pinnata	
45	Ràng ràng mít	Ormosia balansae Drake	
46	Ràng ràng mật	Ormosia sp	
47	Ràng ràng tía	Ormosia sp.	
48	Re	Cinamomum albiflorum Nees.	
49	Sâng	Sapindus oocarpus Radlk.	
50	Sấu	Dracontomelum duperreanum Pierre	
51	Sấu tía	Sandorium indicum Cav.	Nho nghệ Lội Chàm ổi. Hôi
52	Sòi	Castanopsis fissa Rehd et Wils	
53	Sòi phẳng	Quercus resinifera A.Chev.	
54	Sòi vàng mép	Castanopsis sp	
55	Săng bóp	Ehretia acuminata R.Br.	
56	Trám hồng	Canarium sp.	
57	Tràm	Melaleuca leucadendron Linn.	
58	Thôi ba	Alangium Chinensis Harms.	
59	Thôi chanh	Evodia meliaefolia Benth.	
60	Thị rừng	Diospyros rubra H.Lec.	
61	Trín	Schima Wallichii Choisy	Giẻ phẳng
62	Vảy ốc	Dalbengia sp.	
63	Vàng rề	Machilus trijuga	
64	Vối thuốc	Schima superba Gard et Champ.	
65	Vù hương	Cinamomum balansae H.Lec	Lá ráp Cà na
66	Xoan ta	Melia azedarach Linn.	
67	Xoan nhừ	Spondias mangifera Wied.	
68	Xoan đào	Pygeum arboreum Endl. et Kurz	

Phụ lục phân loại gỗ - Nhóm VI (tiếp theo)

Số TT	Tên gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
69	Xoan mộc	Toona febrifuga Roen	Bàng nhút
70	Xương cá	Canthium didynum Roxb.	
Nhóm VII			
1	Cao su	Hevea brasiliensis Pohl	
2	Cả lồ	Caryodapnnopsis tonkinensis	
3	Cám	Parinarium aunamensis Hance	
4	Choai	Terminalia bellirica roxb	
5	Chân chim	Vitex parviflora Juss	
6	Côm lá bạc	Elaeocarpus nitentifolius Merr	
7	Côm tàng	Elaeocarpus dubius A.D.C	
8	Dung nam	Symplocos cochinchinensis Moore	
9	Gáo vàng	Adina sessifolia Hook	
10	Giẻ bộp	Castanopsis lecomtei Hickel et Camus	
11	Giẻ trắng	Quercus poilanei Hickel et Camus	
12	Hồng rừng	Diospyros Kaki Linn	Bồ quân, mùng quân Thành ngành hôi
13	Hoàng mang lá to	Pterospermum lancaefolium Roxb	
14	Hồng quân	Flacourtia cataphracta Roxb	
15	Lành ngạnh hôi	Cratoxylon ligustrinum Bl	
16	Lọng bàng	Dillenia heterosepala Finet et Gagnep	Chua me
17	Lõi khoai		
18	Me	Tamarindus indica Linn	
19	Mý	Lysidica rhodostegia Hance	
20	Mã	Vitex glabrata R. Br	Mù cua, sữa
21	Mò cua	Alstonia scholaris R.Br	
22	Ngát	Gironniera subaequalis Planch	
23	Phay vi	Sarcocephalus orientalis Merr	
24	Phôi bò	Meliosma angustifolia Merr	Săng vè
25	Rù rì	Calophyllum balansae Pitard	
26	Răng vi	Carallia sp	
27	Săng máu	Horfieldia amygdalina Warbg	
28	Săng	Sterculia lanceolata Cavan	
29	Săng mây		
30	Sở bà	Dillenia pantagyna Roxb	
31	Sở con quay	Dillenia turbinata Gagnep	
32	Sồi bộp	Lithocarpus fissus Osted Var. tonlinensis H. et C	
33	Sồi trắng	Pasania hemiphaerica Hicket et Camus	
34	Sui	Antiaris toxicaria Lesch	

Phụ lục phân loại gỗ - Nhóm VII (tiếp theo)

Số TT	Tên gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
35	Trám đen	Canarium nigrum Engl	Tai trâu
36	Trám trắng	Canarium albrun Racusch	
37	Táo muối	Vatica fleuxyana tardieu	
38	Thung	Tetrameles nudiflora R. Br.	
39	Tai ghé	Hymenodictyon excelsum Wall	
40	Thùng mực	Wrightia annamensis	
41	Thàn mát	Millettia ichthyochtona Drake	
42	Thầu tẩu	Aporosa microcalyx Hassh	
43	Uời	Storeulia lychnophlora Hance	
44	Vang trứng	Endospermum sinensis Benth	
45	Vàng anh	Saraca divers	Hoàng anh Phượng vĩ
46	Xoan tây	Delonix regia	
Nhóm VIII			
1	Ba bét	Mallotus cochinchinensis Lour	Đa xanh
2	Ba soi	Macaranga denticulata Muell-Arg	
3	Bay thừa	Sterculia thorelii Pierre	
4	Bồ đề	Styrax tonkinensis Pierre	
5	Bồ hòn	Sapindus mukorossi Gaertn	
6	Bồ kết	Gleditschia sinensis. Lam	
7	Bông bạc	Vernomia arborea Ham.	
8	Bộp	Ficus Championi	
9	Bo	Sterculia colorata Roxb	
10	Bung bí	Capparis grands	
11	Chay	Artocarpus tonkinensis A.Chev	Dung
12	Cóc	Spondiaspinnata Kurz	
13	Coi	Pterocarya tonkinensis Dode	
14	Dâu da bắc	Allospondias tonkinensis	
15	Dâu da xoan	Allospondias lakonensis Stapf	
16	Dung giấy	Symplocos laurina Wall	
17	Dàng	Scheffera octophylla Hams	
18	Duối rừng	Coclodiscus musicatus	
19	Đề	Ficus religiosa Linn.	
20	Đỏ ngon	Cratoxylon prunifolium Kurz.	
21	Gáo	Adina polycephala Benth	Bông gòn Roi,đào tiên Thung
22	Gạo	Bombax malabaricum D.C	
23	Gòn	Eriodendron anfractuosum D.C	
24	Gioi	Eugenia jambos Linn	
25	Hu	Mallotus apelta Muell. Arg	
26	Hu lông	Mallotus barbatus Muell. Arg	

Phụ lục phân loại gỗ - Nhóm VIII (tiếp theo)

Số TT	Tên gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
27	Hu đay	Trema orientalis Bl.	Muống mít
28	Lai rừng	Aluerites moluccana Willd	
29	Lai	Alcurites fordii Hemsl	
30	Lôi	Crypeteronia paniculata	
31	Mán đĩa	Pithecolobium clyperia var acumianata Gagnep	
32	Mán đĩa trâu	Pithecolobium lucidum benth	
33	Mốp	Alstonia spathulata Blume	
34	Muồng trắng	Zenia insignis chun	
35	Muồng gai	Cassia arabica	
36	Nóng	Sideroxylon sp	
37	Núc nắc	Oroxylum indicum Vent	
38	Ngọc lan tây	Cananga odorata Hook et Thor	
39	Sung	Ficus racemosa	
40	Sồi bắc	Sapium discolor Muell-Arg	
41	So đũa	Sesbania paludosa	
42	Sang nước	Heynea trijuga Roxb	
43	Thanh thất	Ailanthus malabarica D.C	
44	Trầu	Aleurites montara willd.	
45	Tung trắng	Heteropanax fragans Hem.	
46	Trôm	Sterculia sp	
47	Vông	Erythrina indica Lam.	

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	Phần 1: THUYẾT MINH ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG	1
	Phần 2: ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHƯƠNG I: ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT LIỆU TRONG CÔNG TÁC BÊ TÔNG VÀ ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU CỦA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	3
	<i>Định mức cấp phối vật liệu vữa bê tông</i>	
11.10000	Định mức cấp phối vật liệu cho 1m ³ bê tông	4
11.11000	Định mức cấp phối vữa bê tông sử dụng xi măng PCB 30	4
11.12000	Định mức cấp phối vữa bê tông sử dụng xi măng PC40 & PCB 40	10
11.13000	Định mức cấp phối vữa bê tông sử dụng xi măng PCB 40 và xỉ hạt lò cao nghiền mịn S95	19
	<i>Định mức cấp phối vật liệu vữa bê tông khác</i>	21
	<i>Định mức cấp phối vật liệu của công trình giao thông</i>	26
	<i>Định mức vật liệu công tác ván khuôn cây chống cho công tác bê tông</i>	
11.30000	Định mức vật liệu ván khuôn bê tông đổ tại chỗ	32
11.31000	Định mức vật liệu ván khuôn gỗ	32
11.32000	Định mức vật liệu ván khuôn kim loại	35
11.33000	Định mức vật liệu ván khuôn bằng ván ép công nghiệp	36
11.34000	Định mức vật liệu ván khuôn bằng ván ép phủ phim	37
11.35000	Định mức vật liệu ván khuôn bằng nhựa	38
11.40000	Định mức vật liệu công tác ván khuôn bê tông đúc sẵn	38
11.50000	Định mức vật liệu làm sàn đỡ vật liệu, cầu công tác	40
11.51000	Định mức vật liệu làm sàn đỡ vật liệu	40
11.52000	Định mức vật liệu làm cầu công tác	40
	CHƯƠNG II: ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT LIỆU TRONG CÔNG TÁC XÂY, TRÁT VÀ HOÀN THIỆN	
	<i>Định mức cấp phối vật liệu cho các loại vữa xây, trát</i>	

Mã hiệu	Nội dung	Trang
12.10100	Định mức cấp phối vữa xây trát sử dụng xi măng PCB30	42
12.10200	Định mức cấp phối vữa xây trát sử dụng xi măng PCB40	43
12.10300	Định mức cấp phối vật liệu cho 1m ³ vữa xây, trát đặc biệt	45
12.10400	Định mức cấp phối vật liệu cho 1m ³ vữa xây, trát bê tông nhẹ	46
	<i>Định mức vật liệu dùng để xây</i>	47
12.21000	Xây các kết cấu bằng gạch đất sét nung	48
12.21100	Xây các kết cấu bằng gạch (6,5x10,5x22)	48
12.21200	Xây các kết cấu bằng gạch (5x10x20); (4x8x19); (4,5x9x19)	49
12.21300	Xây các kết cấu bằng gạch ống (8x8x19); (9x9x19)	50
12.21400	Xây các kết cấu bằng gạch rỗng (8,5x13x22); (10x13,5x22); (10x15x25)	51
12.21500	Xây tường bằng gạch thông gió	51
12.22000	Xây các kết cấu bằng gạch bê tông	52
12.22100	Xây tường bằng gạch bê tông	52
12.23000	Xây các kết cấu bằng gạch Silicat	53
12.24000	Xây các kết cấu bằng gạch chịu lửa	54
12.25000	Xây các kết cấu bằng đá	55
12.25100	Xây các kết cấu bằng đá hộc	55
12.25200	Xây các kết cấu bằng đá đèo	56
12.25300	Xây các kết cấu bằng đá ong	57
12.25400	Xây các kết cấu bằng đá xanh miếng hình đa giác	57
12.25500	Xây các kết cấu bằng đá chẻ	58
	<i>Định mức vật liệu các công tác hoàn thiện</i>	
12.31000	Định mức vật liệu công tác trát, láng	59
12.31100	Trát tường bằng vữa thông thường	59
12.31200	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang	60
12.31300	Trát trụ xà, dầm, giằng, trần, sânô, mái hắt, lam ngang	61
12.31400	Trát các kết cấu khác	61